

Số : /BC-UBND

Giềng Đáy, ngày 30 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM- MÔI TRƯỜNG QUÝ II NĂM 2022

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	19.025
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	08

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung		Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện			
		Cấp xã		01	01
	Cộng			01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
Cộng = 1+2+3					

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			09
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng,			44

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		quán ăn...) (không bao gồm TẮDP và Bếp ăn tập thể)			
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			05
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP			09
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Y tế)					
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			
		Số chợ hạng 1			
		Số chợ hạng 2			
		Số chợ hạng 3			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số tàu cá ≥ 90CV			
		Số tàu cá <90 CV			
		Khác.....			
		Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)			
Cộng= 1+2+3					

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			

3	Khác.....		
---	-----------	--	--

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Công văn	05	05	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ATTP THÁNG HÀNH ĐỘNG NĂM 2022
		Chỉ thị			
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh	26	26
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		

13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	50	50
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	01	01
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã	01	01	01	01	0	0
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)						
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y						

		tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá $\geq 90CV$							

	Số tàu cá <90 CV							
	Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)								
Cộng = 1+2+3								

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)		
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0	0	0	0			
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)	09	05	05	05	100%	100%	
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)	44	18	18	18	16	89%	89%
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	05	02	02	02	02	100%	100%
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP	09	04	04	04	04	100%	100%
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập							

	trung								
	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung								
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở trồng trọt tập trung								
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số tàu cá $\geq 90CV$								
	Số tàu cá $<90 CV$								
	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 6 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	02	02		2,9
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý				
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền				
-	Tổng số tiền phạt				
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 6 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
-	Các xử lý khác				
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)				

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	NITRIT			10
2	NTRAT			10
3	HYPOCHLORIT			10
4	FORMON			20
5	METHANOL			4
6	PHẨM MÀU			4
7	SÁILIC			10
Cộng				68

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu										
			Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 6 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích	
			Số lượng mẫu	Số lượng chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số chi tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số chi tiêu XN			
1	Hóa lý tại labo	Y tế											
		Nông nghiệp											
		Công thương											
2	Vi sinh tại labo	Y tế											
		Nông nghiệp											
		Công thương											
Tổng số XN tại labo													
3	XN nhanh TP	Y tế	35	35	35	35	0	0	0	0	0	0	0
		Nông nghiệp											
		Công thương											
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	40	40	40	40	02	02	02	02	5%	0	
		Nông nghiệp											
		Công thương											
Tổng số XN nhanh													
Tổng cộng			75	75	75	75	02	02	02	02		0	

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CSthuộc diện không cấp giấy huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮDP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
Khác.....						

Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)				
Cộng=1+2+3				

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

1. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
2. Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
3. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
4. Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 6 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá $\geq 90CV$				
		Số tàu cá $<90 CV$				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá $\geq 90CV$		
		Số tàu cá $<90 CV$		
Cộng (lĩnh vực NN&PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NDTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn						
	Do virus						
	Do hóa chất						
	Do độc tố tự nhiên						
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất						
2	Không xác định được căn nguyên						
Cộng							

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyển huyện	Nghành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyển xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Cộng							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyển	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
2.	xã	01	01		0
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)	0	

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã			0	

9. Về công tác môi trường

- Trong Quý tiếp tục-Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu trên các phương tiện thông tin đại chúng; chỉ đạo các ban, ngành, khu phố xây dựng kế hoạch thực hiện công tác tuyên truyền tổ chức tuyên truyền các hộ dân bỏ rác đúng giờ, đúng nơi quy định; đồng thời chỉ đạo MTTQ các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp các Khu phố tổ chức cho bà con Nhân dân và đoàn viên, hội viên tổ chức tổng dọn vệ sinh môi trường vào sáng chủ nhật hằng tuần. Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển, tập kết tài nguyên khoáng sản trái phép trên địa bàn.

Thực hiện rà soát, thống kê báo cáo Ban quản lý các dịch vụ công ích Thành phố 14 tấm đan tại các vị trí hồ thu nước mặt đường vị mất nắp đây, bị hư hỏng cần thay thế và thay thế, lắp đặt 02 nắp cống bị mất do mưa lớn cuốn đi gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường khu dân cư, đặc biệt gây nguy hiểm đến an toàn giao thông.

Thường xuyên rà soát và báo cáo UBND Thành phố các địa điểm, công trình có nguy cơ sạt lở, ngập úng và khu vực có khả năng phát sinh sự cố nguy hiểm (hiện tại đã báo cáo UBND Thành phố 10 vị trí - Văn bản số 437/UBND ngày 27/4/2022). Chủ động thông báo, di dời các hộ dân trong vùng nguy cơ sạt lở, sụt úng khi có mưa lớn (*nhất là trong vùng có dự án khai thác đất sét của Công ty gốm và 2 bên đường dẫn ra Cầu tình yêu*).

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời Ban chỉ đạo liên ngành ATVSTP Thành phố, cùng sự phối hợp của UBND, các ban ngành đoàn thể nên công tác tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm được triển khai thuận lợi và đồng bộ.

- Công tác kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm luôn được tăng cường và kịp thời, được xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện đầy đủ theo đúng tiến độ đề ra.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên loa đài địa phương.

2. Khó khăn:

- Mạng lưới cán bộ làm công tác quản lý ATTP còn quá mỏng, đặc biệt là tuyến xã chưa được chuyên môn hoá. Cán bộ làm công tác quản lý về VSATTP tại các Trạm y tế phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Kinh phí phục vụ cho công tác kiểm tra liên ngành ATVSTP còn gặp nhiều khó khăn.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn là hộ gia đình, quy mô nhỏ lẻ, hiểu biết và thực hành về VSATTP còn hạn chế.

3. Kiến nghị:

- Hỗ trợ thêm các sản phẩm truyền thông về ATTP như áp phích, tờ gấp, tờ rơi, băng đĩa,... phục vụ cho công tác tuyên truyền về ATTP trong những tháng cuối năm 2022.

4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo An toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao năng lực, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, đặc biệt là nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý an toàn thực phẩm tuyến cơ sở.

- Tiếp tục tăng cường hiệu lực công tác kiểm tra, định kỳ, đột xuất.

- Triển khai các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là các bếp ăn tập thể quy mô lớn, tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc kiểm tra thực theo 3 bước và các biện pháp ngăn ngừa khác.

- Nắm chắc quy trình xử lý vụ ngộ độc, triển khai ứng phó kịp thời các tình huống khi ngộ độc xảy ra, tuyệt đối không để tử vong do ngộ độc thực phẩm.

- Quý III/2022: Tổ chức chiến dịch truyền thông đảm bảo ATVSTP, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm trong mùa hè và trong dịp Tết Trung thu.

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng trên địa bàn.

- Tiếp tục duy trì ngày chủ nhật xanh tại các khu phố, khơi thông cống rãnh đảm bảo thoát nước, tránh ngập úng trong mùa mưa bão.

Trên đây là nội dung báo cáo công tác quản lý an toàn thực phẩm và môi trường quý II năm 2022./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Y tế TP;
- Phòng Y tế TP;
- Đảng ủy-HĐND –UBND phường;
- BCD LN ATTP phường;
- Các Bộ phận chuyên môn;
- Các Khu phố;
- Lưu VP, YT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Trường

